

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 118/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

VỀ CHO VAY CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế số 108/2016/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 137/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ngoại hối số 28/2005/PL-UBTVQH11 được sửa đổi, bổ sung tại Pháp lệnh số 06/2013/UBTVQH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định về cho vay của ngân sách trung ương cho chính phủ nước ngoài.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết việc thực hiện khoản 6 Điều 37 của Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 (Luật Ngân sách nhà nước) về chi của ngân sách trung ương để cho vay chính phủ nước ngoài.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng với các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động sử dụng nguồn ngân sách trung ương để cho vay chính phủ nước ngoài.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Cho vay của ngân sách trung ương cho chính phủ nước ngoài” là việc Chính phủ Việt Nam sử dụng nguồn ngân sách trung ương để cho vay chính phủ nước ngoài theo chủ trương và sự chấp thuận của cấp có thẩm quyền nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hoặc để giải quyết nhu cầu cấp bách của nước nhận vốn vay.

2. “Bên cho vay” là Chính phủ Việt Nam được đại diện bởi Bộ Tài chính.

3. “Bên vay” là Chính phủ nước nhận vốn vay có quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt với Việt Nam được đại diện bởi cơ quan được Chính phủ nước nhận vốn vay ủy quyền ký kết và thực hiện Thỏa thuận vay.

4. “Thoả thuận vay” là các hiệp định, thoả thuận vay ký kết giữa Bên cho vay với Bên vay và là điều ước quốc tế.

5. “Đơn rút vốn” là đề nghị rút vốn của Bên vay gửi Bên cho vay theo mẫu quy định tại Thỏa thuận vay bao gồm nội dung về trị giá đề nghị rút vốn, tài khoản nhận vốn vay cùng các hồ sơ chứng minh tính hợp lệ của khoản vốn đề nghị rút với các quy định tại Thỏa thuận vay.

6. “Giải ngân” là việc Bên cho vay sau khi kiểm tra tính phù hợp của Đơn rút vốn cùng hồ sơ với các quy định của Thỏa thuận vay thực hiện chuyển vốn vay cho Bên vay theo các nội dung đề nghị của Bên vay tại Đơn rút vốn.

7. “Đồng tiền cho vay” là đồng tiền để thực hiện giải ngân và thu nợ được quy định trong Thỏa thuận vay.

8. “Tài khoản vốn vay” là tài khoản được Bộ Tài chính mở tại Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng phục vụ để tiếp nhận tiền cho vay từ ngân sách nhà nước phục vụ cho vay chính phủ nước ngoài theo Thỏa thuận vay.

9. “Dư nợ” là khoản tiền vay đã giải ngân nhưng chưa được hoàn trả hoặc chưa được xóa nợ tại một thời điểm nhất định.

10. “Thời hạn vay” là khoảng thời gian được tính từ khi Bên cho vay giải ngân vốn vay cho đến khi Bên vay trả hết toàn bộ nợ gốc theo lịch trả nợ được quy định trong Thỏa thuận vay.

11. “Thời gian ân hạn” là khoảng thời gian tính từ khi Bên cho vay giải ngân vốn vay cho đến khi Bên vay bắt đầu trả nợ gốc theo lịch trả nợ được quy định trong Thỏa thuận vay. Trong thời gian ân hạn, Bên vay chưa phải trả nợ gốc nhưng phải trả lãi theo Thỏa thuận vay.

12. “Ngày đến hạn” là ngày mà Bên vay phải trả nợ gốc và/hoặc trả nợ lãi cho Bên cho vay theo lịch trả nợ quy định tại Thỏa thuận vay.

13. “Nợ quá hạn” là trị giá nợ gốc hoặc nợ lãi hoặc cả nợ gốc và nợ lãi mà Bên vay phải trả cho Bên cho vay vào Ngày đến hạn theo lịch trả nợ quy định tại Thỏa thuận vay nhưng Bên cho vay không nhận được vào Ngày đến hạn.

14. “Gia hạn nợ” là việc Bên cho vay chấp thuận kéo dài thời gian trả nợ gốc hoặc trả nợ lãi hoặc trả nợ gốc và trả nợ lãi vốn vay vượt quá thời hạn cho vay trước đó quy định trong Thỏa thuận vay. Trong thời gian gia hạn nợ, Bên vay vẫn phải trả lãi tiền vay.

15. “Khoanh nợ” là việc Bên cho vay chưa thu nợ của Bên vay và không tính lãi trong thời gian khoanh nợ.

16. “Ngân hàng phục vụ” là một ngân hàng thương mại hoặc một ngân hàng chính sách được Bộ Tài chính chỉ định trong trường hợp cần thiết để thay mặt Bên cho vay thực hiện giải ngân vốn vay, thu hồi nợ, thực hiện báo cáo giám sát định kỳ và báo cáo phát sinh trong quá trình triển khai thỏa thuận vay và được hưởng Phí ngân hàng phục vụ.

17. “Phí ngân hàng phục vụ” là phí do Bên vay trả cho Ngân hàng phục vụ cùng vào ngày trả lãi để Ngân hàng phục vụ bù đắp các chi phí nghiệp vụ liên quan đến giải ngân và thu hồi nợ đối với vốn vay.

Điều 4. Nguyên tắc cho vay của ngân sách trung ương cho chính phủ nước ngoài

1. Bảo đảm phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách đối ngoại, Hiến pháp và pháp luật của Việt Nam và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Nghị định này thì áp dụng theo quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Bên cho vay sử dụng nguồn ngân sách nhà nước chỉ để cho vay Bên vay là chính phủ các nước có quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt với Việt Nam theo chủ trương của cấp có thẩm quyền để đáp ứng các nhu cầu phát triển kinh tế xã hội hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp bách của Bên vay.

3. Việc cấp vốn vay của Bên cho vay cho Bên vay phải phù hợp với khả năng ngân sách của Bên cho vay trong từng năm và trong từng thời kỳ trung hạn.

4. Việc sử dụng vốn ngân sách nhà nước của Bên cho vay để cho vay Bên vay cần đảm bảo nguyên tắc an toàn vốn, hạn chế tối đa rủi ro không thu hồi nợ đầy đủ, đúng hạn.

5. Bên vay cam kết đảm bảo trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho Bên cho vay và sử dụng vốn vay đúng mục đích, đảm bảo khả năng giải trình với Bên cho vay theo các quy định tại Thỏa thuận vay và khi có yêu cầu của Bên cho vay.

6. Không cho vay các quốc gia bị đánh giá có mức độ rủi ro quá cao, thấy rõ nguy cơ không thu hồi được vốn cho vay.

Điều 5. Mục đích cho vay vốn của Bên cho vay

Căn cứ chủ trương của cấp có thẩm quyền, Bên cho vay sử dụng ngân sách trung ương để cho vay Bên vay nhằm thực hiện một trong các mục đích sau:

1. Để thực hiện các dự án cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong việc phát triển kinh tế - xã hội của Bên vay hoặc có sự kết nối hạ tầng với Việt Nam nhằm tăng cường quan hệ hữu nghị giữa Việt Nam và nước nhận vốn vay.

2. Để nhập khẩu hàng hóa, thiết bị, dịch vụ từ Việt Nam trong đó ưu tiên các hàng hóa, thiết bị có xuất xứ Việt Nam nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại, đầu tư của Việt Nam với nước nhận vốn vay.

3. Các trường hợp đặc biệt khác do cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 6. Điều kiện để Bên vay nhận vốn vay của Bên cho vay

Để được nhận vốn vay của Bên cho vay, Bên vay phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Được cấp có thẩm quyền đồng ý chủ trương cấp vốn vay.

2. Có cam kết của chính phủ đảm bảo khả năng tài chính ngân sách, đảm bảo khả năng trả nợ thông qua các chỉ tiêu an toàn nợ công gồm: nợ công so với tổng sản phẩm quốc nội, nợ của chính phủ so với tổng sản phẩm quốc nội, nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của chính phủ so với tổng thu ngân sách nhà nước hàng năm, nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng sản phẩm quốc nội, nghĩa vụ trả nợ nước ngoài của quốc gia so với tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ. Trường hợp vay cho mục đích đặc biệt theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này, việc đảm bảo điều kiện này do cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Có mục đích sử dụng vốn vay phù hợp với quy định tại Điều 5 Nghị định này.

4. Chính phủ nước ngoài không có nợ quá hạn với Chính phủ Việt Nam tại thời điểm đề xuất vay vốn của Chính phủ Việt Nam trừ trường hợp đặc biệt do cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 7. Phương thức giải ngân vốn vay, thu nợ của Bên cho vay

Căn cứ vào mục đích sử dụng vốn vay theo chủ trương của cấp có thẩm quyền, Bên cho vay thực hiện giải ngân vốn vay và thu hồi nợ theo một trong các phương thức sau:

1. Giải ngân vốn vay và thu hồi nợ thông qua Ngân hàng phục vụ để thực hiện các dự án quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này hoặc để nhập khẩu hàng hóa, thiết bị quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

2. Giải ngân vốn vay và thu hồi nợ trực tiếp đối với mục đích sử dụng vốn vay thuộc trường hợp đặc biệt được cấp có thẩm quyền quyết định quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

Điều 8. Điều kiện tài chính của vốn vay

Điều kiện tài chính của vốn vay bao gồm các nội dung sau:

1. Đồng tiền cho vay: là đồng Việt Nam hoặc một đồng ngoại tệ tự do chuyển đổi được Bên cho vay thống nhất với Bên vay báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định đối với từng trường hợp.

2. Thời hạn vay và thời gian ân hạn: là thời hạn vay và thời gian ân hạn được Bên cho vay và Bên vay trao đổi, thống nhất báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định theo nguyên tắc áp dụng với mục đích vay vốn như sau:

a) Đối với mục đích vay vốn để thực hiện dự án quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này: thời hạn vay tối đa là 15 năm, thời gian ân hạn tối đa là 05 năm;

b) Đối với mục đích vay vốn để nhập khẩu hàng hóa, thiết bị, dịch vụ quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này: thời hạn vay tối đa là 05 năm, thời gian ân hạn tối đa là 02 năm;

c) Đối với mục đích vay vốn khác quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này: thời hạn vay tối đa là 10 năm, thời gian ân hạn tối đa là 03 năm.

3. Lãi suất cho vay và lãi suất chậm trả: tùy từng trường hợp căn cứ vào điều kiện thị trường vào thời điểm đề xuất khoản vay lên cấp có thẩm quyền và đồng tiền cho vay được cấp có thẩm quyền quyết định, Bên cho vay trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định lãi suất cho vay và lãi suất chậm trả. Cách tính lãi được quy định cụ thể tại Thỏa thuận vay.

4. Phí ngân hàng phục vụ trong trường hợp thực hiện giải ngân và thu hồi nợ vốn vay thông qua Ngân hàng phục vụ là 0,1%/năm tính trên dư nợ tại thời điểm Bên vay trả Phí ngân hàng phục vụ. Phí ngân hàng phục vụ được tính giống cách tính lãi quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định này.

Điều 9. Điều kiện khác của vốn vay

1. Đối với các khoản vay có mục đích sử dụng được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định này, Bên vay không được sử dụng vốn vay để trả các chi phí sau:

- a) Các loại thuế, phí, lệ phí áp dụng trên lãnh thổ của nước nhận vốn vay;
- b) Chi phí giải phóng mặt bằng;
- c) Chi phí quản lý thực hiện dự án của Bên vay.

2. Đối với các khoản vay có mục đích sử dụng được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định này, Bên vay lựa chọn nhà thầu chính thông qua đấu thầu giữa các doanh nghiệp có đăng ký thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Quy trình, thủ tục đấu thầu được thống nhất giữa Bên cho vay và Bên vay và được nêu cụ thể tại Thỏa thuận vay.

3. Trường hợp việc lựa chọn nhà thầu khác với quy định tại khoản 2 Điều này, Bên cho vay và Bên vay trao đổi, thống nhất để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Điều 10. Xây dựng dự toán chi ngân sách trung ương để cho vay Chính phủ nước ngoài

Trước ngày 10 tháng 7 hằng năm, Bộ Ngoại giao cung cấp thông tin cho Bộ Tài chính về tình hình kinh tế xã hội, khả năng phát sinh nhu cầu vay vốn của các chính phủ các nước có quan hệ hữu nghị truyền thống đặc biệt với Việt Nam. Trên cơ sở thống nhất với Bộ Ngoại giao, căn cứ vào chủ trương cho vay vốn của cấp có thẩm quyền, khả năng cân đối của ngân sách nhà nước, tiến độ đàm phán và ký kết Thỏa thuận vay, nhu cầu sử dụng vốn vay của Bên cho vay, Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ dự toán chi cho vay chính phủ nước ngoài từ nguồn ngân sách trung ương cho năm ngân sách kế tiếp theo quy định tại Điều 47, Điều 48, Điều 49 của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 11. Quyết định giao dự toán chi cho vay chính phủ nước ngoài từ nguồn ngân sách trung ương

Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, Thủ tướng Chính phủ quyết định phân bổ, giao nhiệm vụ chi ngân sách trung ương cho Bộ Tài chính để thực hiện cho vay chính phủ nước ngoài.

Điều 12. Bổ sung dự toán chi cho vay chính phủ nước ngoài từ nguồn ngân sách trung ương

1. Trị giá cho vay chính phủ nước ngoài trong năm ngân sách phải nằm trong dự toán cho vay chính phủ nước ngoài của ngân sách trung ương đã được Quốc hội phê duyệt.

2. Trường hợp cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cho vay chính phủ nước ngoài mà khoản cho vay phát sinh đột xuất, chưa có trong dự toán đầu năm hoặc khoản cho vay có trị giá vượt dự toán chi cho vay chính phủ nước ngoài đã được Quốc hội phê duyệt, Bộ Tài chính trình cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán chi cho vay chính phủ nước ngoài từ nguồn ngân sách trung ương theo quy định pháp luật về quản lý ngân sách nhà nước.

Điều 13. Xây dựng dự toán và quyết định giao dự toán thu ngân sách trung ương từ nguồn thu hồi nợ vay từ chính phủ nước ngoài

1. Trước ngày 10 tháng 7 hằng năm, căn cứ các thỏa thuận cho vay chính phủ nước ngoài đã ký kết và tiến độ giải ngân, thu hồi nợ của các khoản cho vay, Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ dự toán thu ngân sách trung ương từ nguồn thu hồi nợ vay từ chính phủ nước ngoài cho năm ngân sách kế tiếp theo quy định tại Điều 47, Điều 48, Điều 49 của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Căn cứ Nghị quyết của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước và phân bổ ngân sách trung ương, Thủ tướng Chính phủ quyết định giao nhiệm vụ thu ngân sách trung ương từ nguồn thu hồi nợ vay từ chính phủ nước ngoài cho Bộ Tài chính để thực hiện.

Điều 14. Lựa chọn Ngân hàng phục vụ

Ngân hàng phục vụ được Bộ Tài chính lựa chọn trong số các ngân hàng chính sách có kinh nghiệm trong việc cho vay, thu hồi nợ đối với chính phủ nước ngoài hoặc cho vay, thu hồi nợ đối với các dự án đầu tư ra nước ngoài hoặc các ngân hàng thương mại do nhà nước nắm tối thiểu 50% cổ phần để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Trường hợp ngân hàng thương mại được lựa chọn là ngân hàng phục vụ, ngân hàng thương mại cần có hệ số xếp hạng tín nhiệm bằng hoặc thấp hơn hệ số xếp hạng tín nhiệm của Chính phủ Việt Nam 1 bậc. Trường hợp lựa chọn ngân hàng thương mại làm ngân hàng phục vụ, Bộ Tài chính phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam lựa chọn trước khi báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Chương II

QUY TRÌNH, THỦ TỤC VỀ ĐÁNH GIÁ ĐỀ XUẤT VAY VỐN CỦA CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI, ĐÀM PHÁN, KÝ KẾT, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, GIA HẠN THỎA THUẬN VAY

Điều 15. Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài

Khi phát sinh nhu cầu vay vốn, Chính phủ nước ngoài có công thư chính thức đề xuất tới Chính phủ Việt Nam về việc vay vốn. Đề xuất vay vốn bao gồm các nội dung chính sau:

1. Mục đích vay vốn.
2. Trị giá vay dự kiến.
3. Phương án sử dụng vốn vay.
4. Phương án trả nợ vốn vay.
5. Số liệu thu chi ngân sách; số liệu về nợ công, nợ quốc gia và các số liệu kinh tế vĩ mô cần thiết khác trong 03 năm gần nhất của chính phủ đề xuất vay vốn.
6. Hồ sơ dự án vay vốn (trường hợp đề xuất theo phương thức cho vay dự án).

Điều 16. Báo cáo đánh giá Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài

Theo Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài quy định tại Điều 15 Nghị định này, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp cùng Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan liên quan nghiên cứu để có Báo cáo đánh giá đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài; báo cáo Chính phủ để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về việc cho vay chính phủ nước ngoài. Quy trình, tham gia ý kiến, xây dựng Báo cáo đánh giá Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài như sau:

1. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ đánh giá Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài, Bộ Tài chính gửi công văn xin ý kiến các cơ quan liên quan về Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài.

- a) Trường hợp chính phủ nước ngoài đề xuất vay theo phương thức cho vay quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này, Bộ Tài chính xin ý kiến của Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bộ quản lý chuyên ngành theo nội dung dự án xin vay vốn về Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài kèm theo hồ sơ dự án (trường hợp vay để thực hiện dự án). Các cơ quan được xin ý kiến có văn bản trả lời Bộ Tài chính trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn của Bộ Tài chính và hồ sơ xin vay vốn;

- b) Trường hợp chính phủ nước ngoài đề xuất vay theo phương thức khác quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này, Bộ Tài chính xin ý kiến của Bộ Ngoại giao, Ngân hàng Nhà nước về Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài. Các cơ quan được xin ý kiến trong vòng 05 ngày làm việc có văn bản trả lời Bộ Tài chính kể từ khi nhận được công văn và hồ sơ xin vay vốn.

2. Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ ý kiến tham gia của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính có Báo cáo đánh giá Đề xuất vay vốn

của chính phủ nước ngoài trình Chính phủ cho ý kiến. Báo cáo đánh giá Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài bao gồm các nội dung chính sau:

a) Sự cần thiết của việc vay vốn Chính phủ Việt Nam đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước nhận vốn vay;

b) Hiệu quả của mục đích sử dụng vốn vay (hiệu quả, tác động của dự án hình thành từ vốn vay đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nước nhận vốn vay; hiệu quả của hàng hóa, thiết bị nhập khẩu từ vốn vay...);

c) Các điều kiện tài chính dự kiến của vốn vay về đồng tiền cho vay, trị giá cho vay, thời hạn, lãi suất;

d) Khả năng đáp ứng cho vay của ngân sách trung ương về điều kiện tài chính và điều kiện khác của khoản vay;

đ) Khả năng trả nợ của chính phủ nước ngoài;

e) Đánh giá các rủi ro phát sinh khi cho vay vốn;

g) Ngân hàng phục vụ được lựa chọn (trong trường hợp cần thiết phải có ngân hàng phục vụ);

h) Kiến nghị của Bộ Tài chính.

3. Trên cơ sở Báo cáo đánh giá Đề xuất khoản vay của chính phủ nước ngoài do Bộ Tài chính báo cáo, Chính phủ giao Bộ trưởng Bộ Tài chính thừa ủy quyền của Chính phủ có Báo cáo đánh giá Đề xuất khoản vay của chính phủ nước ngoài trình cấp có thẩm quyền xin chủ trương. Báo cáo đánh giá Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài trình cấp có thẩm quyền bao gồm các nội dung chính sau:

a) Sự cần thiết của việc vay vốn Chính phủ Việt Nam đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước nhận vốn vay;

b) Hiệu quả của mục đích sử dụng vốn vay (hiệu quả, tác động của dự án hình thành từ vốn vay đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nước nhận vốn vay; hiệu quả của hàng hóa, thiết bị nhập khẩu từ vốn vay...);

c) Các điều kiện tài chính của khoản vay gồm đồng tiền cho vay, trị giá cho vay, thời hạn, lãi suất;

d) Khả năng đáp ứng cho vay của ngân sách trung ương về trị giá cho vay, các điều kiện tài chính và điều kiện khác của khoản vay;

đ) Khả năng trả nợ của chính phủ nước ngoài;

e) Đánh giá các rủi ro phát sinh khi cho vay vốn;

g) Ngân hàng phục vụ được lựa chọn (trong trường hợp cần thiết phải có ngân hàng phục vụ);

h) Kiến nghị của Chính phủ.

Điều 17. Trình tự, thủ tục đàm phán, ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Thỏa thuận vay

1. Xây dựng dự thảo và đàm phán Thỏa thuận vay

a) Trên cơ sở chủ trương cho vay chính phủ nước ngoài của cấp có thẩm quyền, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các cơ quan liên quan xây dựng dự thảo Thỏa thuận vay theo các điều kiện tài chính và điều kiện khác của khoản vay đã được cấp có thẩm quyền đồng ý và đàm phán với Bên vay;

b) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng dự thảo Thỏa thuận vay và đàm phán với Bên vay, trên cơ sở chủ trương cho vay chính phủ nước ngoài của cấp có thẩm quyền, Bộ Tài chính xây dựng dự thảo thỏa Thuận vay gửi xin ý kiến Bộ Ngoại giao, Bộ Tư pháp, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các cơ quan liên quan. Nội dung của Thỏa thuận vay bao gồm các nội dung cơ bản sau:

Trị giá vay;

Đồng tiền vay;

Các điều kiện tài chính của khoản vay (thời hạn, lãi suất, lãi chậm trả);

Các điều kiện khác của khoản vay;

Quy trình thủ tục giải ngân, thu nợ vốn vay;

Quyền, nghĩa vụ của Bên cho vay và Bên vay;

Các cam kết của Bên vay;

Quy định về dùng giải ngân;

Quy định về mua sắm;

Quy định về giải quyết tranh chấp;

Quy định về hiệu lực của thỏa thuận vay.

c) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ xin ý kiến của Bộ Tài chính, các cơ quan có ý kiến trả lời bằng văn bản cho Bộ Tài chính về nội dung dự thảo Thỏa thuận vay.

2. Trình tự, thủ tục đàm phán ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Thỏa thuận vay thực hiện theo quy định của Luật Điều ước quốc tế.

Chương III **GIẢI NGÂN VÀ THU HỒI VỐN VAY**

Điều 18. Giải ngân vốn vay

1. Đối với khoản vay được thực hiện theo phương thức giải ngân và thu hồi nợ thông qua ngân hàng phục vụ quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này:

a) Sau khi Thỏa thuận vay được ký kết và có hiệu lực, Bộ Tài chính mở Tài khoản vốn vay mang tên “Bộ Tài chính - Thỏa thuận cho vay số.... (theo số hiệu Thỏa thuận vay)” tại Ngân hàng phục vụ để thực hiện giải ngân vốn vay. Sau khi tài khoản trên được mở, Bộ Tài chính thực hiện chuyển vốn vay theo Thỏa thuận vay căn cứ theo tiến độ sử dụng vốn của Bên vay vào tài khoản trên để thực hiện giải ngân vốn vay cho Bên vay;

b) Căn cứ các quy định về giải ngân vốn vay tại Thỏa thuận vay, theo đề nghị của Bên vay, Ngân hàng phục vụ thực hiện giải ngân vốn vay từ Tài khoản vốn vay vào tài khoản nhận vốn theo đề nghị của Bên vay đồng thời thông báo về việc giải ngân vốn vay cho Bộ Tài chính.

2. Đối với khoản vay được thực hiện theo phương thức giải ngân và thu hồi nợ quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này:

a) Sau khi Thỏa thuận vay được ký kết và có hiệu lực, Bộ Tài chính mở Tài khoản vốn vay mang tên “Bộ Tài chính - Thỏa thuận cho vay số.... (theo số hiệu Thỏa thuận vay)” tại Kho bạc Nhà nước để thực hiện giải ngân vốn vay. Sau khi tài khoản trên được mở, Bộ Tài chính thực hiện chuyển toàn bộ trị giá cam kết cho vay theo Thỏa thuận vay vào tài khoản trên để thực hiện giải ngân vốn vay cho Bên vay;

b) Căn cứ các quy định về giải ngân vốn vay tại Thỏa thuận vay, theo đề nghị của Bên vay, Bộ Tài chính thực hiện giải ngân vốn vay từ Tài khoản vốn vay vào tài khoản nhận vốn theo đề nghị của Bên vay.

Điều 19. Thu hồi vốn vay

Bên vay có trách nhiệm hoàn trả nợ cho Bên cho vay theo quy định của Thỏa thuận vay. Tài khoản nhận tiền trả nợ được quy định tại Thỏa thuận vay.

Điều 20. Hạch toán ngân sách nhà nước vốn cho vay chính phủ nước ngoài

1. Khoản chi cho vay giải ngân trong năm ngân sách được hạch toán, quyết toán vào mục chi cho vay của ngân sách trung ương.

2. Nguồn thu hồi nợ từ khoản vay (gốc, lãi, lãi chậm trả (nếu có) được hạch toán vào thu ngân sách trung ương (thu từ cho vay).

Điều 21. Vốn dư và xử lý vốn dư

1. Trường hợp không giải ngân hết trị giá vốn vay trên Tài khoản vốn vay theo thời hạn giải ngân quy định trong Thỏa thuận vay, trừ khi có thỏa thuận khác giữa Bên cho vay và Bên vay, số tiền còn dư được chuyển trả lại ngân sách trung ương của Bên cho vay trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày Bên vay và Bên cho vay thống nhất không sử dụng vốn dư trên tài khoản vốn vay.

2. Việc sử dụng vốn dư trên Tài khoản vốn vay được áp dụng trong trường hợp Bên vay có nhu cầu sử dụng vốn dư để tăng tính hiệu quả của dự án sử dụng vốn vay trong trường hợp vay để thực hiện dự án quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này hoặc dùng để nhập khẩu bổ sung các hàng hóa, thiết bị có cùng mục đích sử dụng với hàng hóa, thiết bị đã nhập khẩu bằng nguồn vốn vay nhằm đáp ứng nhu cầu của Bên vay trong trường hợp vay để nhập khẩu hàng hóa, thiết bị quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục quyết định sử dụng vốn dư

a) Trường hợp Bên vay có nhu cầu tiếp tục sử dụng vốn dư trên tài khoản vốn vay, Bên vay gửi văn bản đề nghị sử dụng vốn dư cho Bên cho vay kèm theo các hồ sơ gồm:

Tài liệu thuyết minh tình hình rút vốn, sử dụng vốn vay;

Tài liệu thuyết minh về sự cần thiết sử dụng vốn dư.

b) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên vay về việc sử dụng vốn dư, Bộ Tài chính có công văn xin ý kiến của Bộ Ngoại giao, Ngân hàng phục vụ trong trường hợp vốn vay được giải ngân và thu hồi nợ thông qua Ngân hàng phục vụ về đề nghị của Bên vay về việc sử dụng vốn dư.

c) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn xin ý kiến của Bộ Tài chính, các cơ quan được xin ý kiến nêu tại điểm a khoản 1 Điều này có công văn trả lời Bộ Tài chính về đề nghị sử dụng vốn dư của Bên vay.

d) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của các cơ quan liên quan, Bộ Tài chính có văn bản báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định về đề nghị sử dụng vốn dư của Bên vay.

đ) Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về đề nghị sử dụng vốn dư của Bên vay, Bộ Tài chính có Thư thông báo cho Bên vay ý kiến chính thức của Bên cho vay về đề nghị sử dụng vốn dư của Bên vay.

Điều 22. Dừng giải ngân

1. Khi phát sinh một trong các tình huống dưới đây, Bộ Tài chính gửi thông báo cho Bên vay. Trong trường hợp tình huống diễn ra liên tục trong thời gian 60 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính thông báo, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ cho phép dừng giải ngân vốn vay đồng thời kiến nghị thực hiện việc xử lý rủi ro theo quy trình, thủ tục quy định tại Điều 24, Điều 25, Điều 26, Điều 27 Nghị định này.

a) Bên vay không thanh toán đầy đủ, đúng hạn bất kỳ khoản gốc và/hoặc khoản lãi, phí nào theo quy định tại Thỏa thuận vay;

b) Bên vay không thực hiện bất kỳ một điều khoản, điều kiện, cam kết hoặc thỏa thuận nào thuộc nghĩa vụ của Bên vay theo quy định của Thỏa thuận vay;

c) Các tình huống đặc biệt, bất khả kháng vượt quá tầm kiểm soát của Bên cho vay (bao gồm chiến tranh, nội chiến, động đất, lũ lụt...) và không được khắc phục làm ảnh hưởng đến việc Bên vay thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của Thỏa thuận vay.

2. Các quy định cụ thể về việc Bên cho vay dừng giải ngân cho Bên vay được nêu trong Thỏa thuận vay.

Chương IV

CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ, GIÁM SÁT QUẢN LÝ VỐN CHO VAY CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI, CHẾ ĐỘ BÁO CÁO

Điều 23. Công tác đánh giá, giám sát, chế độ báo cáo vốn cho vay chính phủ nước ngoài

1. Bên vay có trách nhiệm gửi báo cáo định kỳ 06 tháng cho Bên cho vay về tình hình quản lý, sử dụng và hoàn trả vốn vay theo quy định cụ thể tại Thỏa thuận vay.

2. Định kỳ 12 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vốn cho vay đầu tiên cho chính phủ nước ngoài theo Thỏa thuận vay, Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với

Bộ Ngoại giao, Ngân hàng phục vụ (nếu có) tổ chức đánh giá, giám sát tình hình sử dụng vốn của Bên vay và báo cáo Thủ tướng Chính phủ tình hình sử dụng vốn vay, trả nợ của Bên vay và các phát sinh cần xử lý.

3. Hằng năm việc sử dụng, trả nợ vốn vay được thực hiện kiểm toán độc lập. Báo cáo kiểm toán được Bên vay gửi Bên cho vay. Chi phí kiểm toán do Bên vay chi trả.

Chương V

XỬ LÝ RỦI RO CHO VAY CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 24. Nguyên tắc xác định mức độ rủi ro và xử lý rủi ro

Việc xác định mức độ và xử lý rủi ro đối với việc cho vay chính phủ nước ngoài đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Đảm bảo thu hồi nợ tối đa cho ngân sách trung ương.
2. Việc xác định rủi ro phát sinh cần kịp thời, xác định đúng mức độ.
3. Việc xử lý rủi ro nằm trong khả năng cho phép của ngân sách của Bên cho vay.

Điều 25. Mức độ rủi ro

1. Rủi ro tạm thời

Các khoản cho vay chính phủ nước ngoài được xác định có phát sinh rủi ro tạm thời trong trường hợp có nợ quá hạn từ 01 đến 03 kỳ trả nợ nhưng không quá 18 tháng.

2. Rủi ro nghiêm trọng

Các khoản cho vay chính phủ nước ngoài được xác định có phát sinh rủi ro nghiêm trọng trong trường hợp có nợ quá hạn từ 04 đến 06 kỳ trả nợ nhưng không quá 36 tháng.

3. Rủi ro dẫn đến mất khả năng trả nợ

Các khoản cho vay chính phủ nước ngoài được xác định có phát sinh rủi ro dẫn đến mất khả năng trả nợ trong trường hợp có nợ quá hạn trên 06 kỳ trả nợ.

Điều 26. Các hình thức xử lý

Tùy theo mức độ rủi ro, các hình thức xử lý rủi ro bao gồm:

1. Gia hạn nợ: áp dụng đối với các khoản cho vay chính phủ nước ngoài có rủi ro tạm thời theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này.

2. Khoanh nợ: áp dụng đối với các khoản cho vay chính phủ nước ngoài có rủi ro nghiêm trọng theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này.

3. Hình thức đặc biệt khác: áp dụng đối với các khoản cho vay chính phủ nước ngoài có rủi ro dẫn đến mất khả năng trả nợ theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định này. Trong số các hình thức xử lý rủi ro đặc biệt, ưu tiên áp dụng các biện pháp cơ cấu lại nợ nhằm bảo toàn giá trị vốn cho vay gồm các hình thức được thương thảo và thống nhất với Bên vay như chuyển đổi nợ thành vốn góp tại các dự án hạ tầng, chuyển đổi nợ thành quyền khai thác tài nguyên hoặc quyền thương mại của doanh nghiệp Việt Nam tại nước nhận vốn vay.

Điều 27. Quy trình, thẩm quyền xử lý rủi ro

1. Trường hợp khoản cho vay chính phủ nước ngoài có rủi ro tạm thời theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này:

a) Sau khi trao đổi với Bên vay để làm rõ nguyên nhân phát sinh rủi ro, hướng khắc phục trong trường hợp Bộ Tài chính thực hiện giải ngân và thu hồi nợ trực tiếp hoặc trên cơ sở báo cáo của Ngân hàng phục vụ và kết quả trao đổi giữa Bộ Tài chính với Bên vay để làm rõ nguyên nhân phát sinh rủi ro, hướng khắc phục trong trường hợp giải ngân và thu nợ thông qua Ngân hàng phục vụ, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ các nội dung nêu trên để kiến nghị hướng xử lý phù hợp;

b) Trên cơ sở báo cáo của Bộ Tài chính, trường hợp Bên vay gặp khó khăn tạm thời do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng do thiên tai địch họa hoặc do bối cảnh kinh tế tạm thời có ảnh hưởng trực tiếp bất lợi đến việc trả nợ của Bên vay, Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định gia hạn nợ đối với Bên vay.

2. Trường hợp khoản cho vay chính phủ nước ngoài có rủi ro nghiêm trọng theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này.

a) Sau khi trao đổi với Bên vay để làm rõ nguyên nhân phát sinh rủi ro, hướng khắc phục trong trường hợp Bộ Tài chính thực hiện giải ngân và thu hồi nợ trực tiếp hoặc trên cơ sở báo cáo của Ngân hàng phục vụ và kết quả trao đổi giữa Bộ Tài chính với Bên vay để làm rõ nguyên nhân phát sinh rủi ro, hướng khắc phục trong trường hợp giải ngân và cho vay thông qua Ngân hàng phục vụ, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ các nội dung nêu trên để kiến nghị hướng xử lý phù hợp;

b) Trên cơ sở báo cáo của Bộ Tài chính, trường hợp Bên vay gặp khó khăn nghiêm trọng do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng do thiên tai địch họa hoặc do bối cảnh kinh tế tạm thời có ảnh hưởng trực tiếp bất lợi đến việc trả nợ của Bên vay, Chính phủ giao Bộ Tài chính báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định việc khoan nợ đối với Bên vay.

3. Trường hợp khoản cho vay chính phủ nước ngoài có rủi ro dẫn đến mất khả năng trả nợ theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định này, Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ để báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý rủi ro theo hình thức đặc biệt khác.

Chương VI

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG QUẢN LÝ VỐN CHO VAY CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI

Điều 28. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính

1. Bộ Tài chính là cơ quan chủ trì giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động cho vay của ngân sách trung ương đối với chính phủ nước ngoài; chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định của Nghị định này và các văn bản pháp luật có liên quan thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính.

2. Chủ trì xây dựng, soạn thảo, trình cấp có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, chính sách, cơ chế tài chính về cho vay của ngân sách trung ương cho chính phủ nước ngoài; chủ trì đề xuất chủ trương, định hướng, điều kiện, tiêu chí lựa chọn đối tượng cho vay, lãi suất, thời hạn, hạn mức và biện pháp xử lý rủi ro tài chính trong quá trình thực hiện, ban hành và thực hiện quy trình hạch toán ngân sách đối với việc cho vay và thu hồi nợ đối với vốn cho vay chính phủ nước ngoài.

3. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Chính phủ và các cấp thẩm quyền về dự toán cho vay của ngân sách trung ương cho chính phủ nước ngoài hằng năm. Trường hợp cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cho vay chính phủ nước ngoài có trị giá cho vay vượt dự toán đã được Quốc hội phê duyệt, báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương để cho vay chính phủ nước ngoài.

4. Tiếp nhận và chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan lập Báo cáo đánh giá đề xuất vay vốn của Chính phủ nước ngoài và trình cấp có thẩm quyền.

5. Tổ chức xây dựng dự thảo Thỏa thuận vay, đàm phán, ký kết theo ủy quyền của Chính phủ, quản lý và giám sát việc thực hiện Thỏa thuận vay; trực tiếp thực hiện giải ngân vốn trong trường hợp Bộ Tài chính trực tiếp giải ngân cho Bên vay hoặc phối hợp với Ngân hàng phục vụ thực hiện giải ngân vốn vay trong trường hợp vốn vay được giải ngân cho Bên vay thông qua Ngân hàng phục vụ, thu hồi vốn vay.

6. Chủ trì thực hiện mở, quản lý và kiểm soát Tài khoản vốn vay.

7. Tổ chức đánh giá, giám sát việc sử dụng vốn vay của Bên vay; kiến nghị biện pháp xử lý khi phát hiện vi phạm hoặc rủi ro trong quá trình thực hiện.

8. Tổng hợp, báo cáo định kỳ và đột xuất cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các cấp có thẩm quyền khác (trong trường hợp được yêu cầu) về tình hình cho vay, thu hồi nợ, xử lý rủi ro, kết quả kiểm tra, giám sát và kiến nghị biện pháp quản lý.

9. Lựa chọn Ngân hàng phục vụ để thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, giải ngân, thu hồi nợ, quản lý tài khoản cho vay của ngân sách nhà nước đối với chính phủ nước ngoài.

10. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng phục vụ (trong trường hợp thực hiện giải ngân và thu hồi vốn vay thông qua Ngân hàng phục vụ) xác định số vốn cho vay còn dư sau khi kết thúc thời hạn giải ngân, thu hồi vốn dư về ngân sách trung ương hoặc thông báo tới Bên vay về việc sử dụng vốn dư sau khi đã thực hiện theo quy trình, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều 21 Nghị định này.

11. Quyết toán tổng nguồn vốn cho vay của ngân sách nhà nước đối với chính phủ nước ngoài hằng năm được bố trí và thực tế sử dụng theo dự toán được giao.

Điều 29. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao

1. Phối hợp với Bộ Tài chính, các cơ quan có liên quan xây dựng chiến lược, chính sách, cơ chế tài chính về cho vay của ngân sách nhà nước đối với chính phủ nước ngoài.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc xác định nhu cầu vay vốn của các chính phủ nước ngoài có quan hệ hữu nghị truyền thống với Việt Nam, cung cấp thông tin phục vụ công tác xây dựng dự toán ngân sách cho vay.

3. Tham gia ý kiến về chủ trương ký kết, góp ý kiến về nội dung, kiểm tra dự thảo Thỏa thuận vay và thực hiện thủ tục đối ngoại liên quan đến việc ký kết, sửa đổi, bổ sung, gia hạn Thỏa thuận vay giữa Chính phủ Việt Nam và chính phủ nước ngoài theo quy định.

4. Phối hợp cùng Bộ Tài chính trong việc kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện khoản vay.

5. Chỉ đạo cơ quan đại diện Việt Nam tại nước nhận vốn vay phối hợp cung cấp thông tin về tình hình triển khai các Thỏa thuận vay tại nước nhận vốn vay; theo dõi tình hình kinh tế - tài chính và khả năng trả nợ của Bên vay, kịp thời báo cáo Bộ Ngoại giao và kịp thời cảnh báo rủi ro cho Bộ Tài chính để tổng hợp, xử lý theo thẩm quyền.

Điều 30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp

1. Thẩm định tính pháp lý của các Thỏa thuận vay giữa Chính phủ Việt Nam và chính phủ nước ngoài theo quy định của pháp luật về ký kết, gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế.

2. Tham gia ý kiến với Bộ Tài chính trong quá trình đàm phán và ký kết Thỏa thuận vay khi được Bộ Tài chính xin ý kiến.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao và các cơ quan liên quan xử lý các vấn đề pháp lý phát sinh trong quá trình thực hiện Thỏa thuận vay hoặc tranh chấp quốc tế (nếu có).

Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Công an

1. Tham gia ý kiến với Bộ Tài chính, đánh giá tác động đến an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội đối với đề xuất vay của chính phủ nước ngoài.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính đánh giá tác động của các dự án do chính phủ nước ngoài đề xuất vay vốn của Chính phủ Việt Nam.

3. Phòng ngừa, phát hiện và điều tra, xử lý các hành vi lạm dụng chủ trương cho vay nước ngoài để vi phạm pháp luật.

Điều 32. Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng

1. Tham gia ý kiến với Bộ Tài chính, đánh giá tác động đến an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội đối với đề xuất vay của chính phủ nước ngoài.

2. Phối hợp với Bộ Tài chính đánh giá tác động của các dự án do chính phủ nước ngoài đề xuất vay vốn của Chính phủ Việt Nam.

Điều 33. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tham gia ý kiến với Bộ Tài chính về Đề xuất vay của Chính phủ nước ngoài.

2. Hỗ trợ cung cấp thông tin về chính sách tiền tệ để Bộ Tài chính xác định điều kiện cho vay phù hợp.

3. Phối hợp trong công tác chuyển tiền, thanh toán quốc tế, bảo đảm an toàn ngoại hối và tuân thủ quy định về quản lý ngoại hối của Việt Nam.

4. Tham gia ý kiến với Bộ Tài chính trong việc lựa chọn ngân hàng thương mại làm ngân hàng phục vụ.

Điều 34. Nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ quản lý ngành

1. Tham gia với Bộ Tài chính khi được xin ý kiến về Đề xuất vay vốn của chính phủ nước ngoài trong trường hợp chính phủ nước ngoài đề xuất vay vốn để thực hiện dự án hoặc nhập khẩu hàng hóa, thiết bị thuộc lĩnh vực quản lý theo chức năng, nhiệm vụ.

2. Tham gia với Bộ Tài chính về việc kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn vay của chính phủ nước ngoài để thực hiện dự án hoặc nhập khẩu hàng hóa, thiết bị thuộc lĩnh vực quản lý theo chức năng, nhiệm vụ.

Điều 35. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ngân hàng phục vụ

1. Thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng theo ủy quyền của Bộ Tài chính liên quan đến giải ngân, thu nợ, chuyển tiền và các giao dịch khác theo Thỏa thuận vay.

2. Mở, quản lý tài khoản vốn vay và các tài khoản liên quan theo chỉ đạo của Bộ Tài chính; đảm bảo hạch toán chính xác, minh bạch.

3. Báo cáo định kỳ 06 tháng hoặc báo cáo đột xuất ngay khi phát sinh sự việc ảnh hưởng đến khả năng thu hồi vốn vay hoặc khi có yêu cầu báo cáo về tình hình giải ngân, thu nợ, số dư nợ, lãi, phí và các phát sinh liên quan.

4. Thực hiện nghĩa vụ bảo mật thông tin, lưu trữ hồ sơ, chứng từ và phối hợp trong công tác đánh giá, giám sát của Bộ Tài chính và cơ quan có thẩm quyền.

5. Được thu phí ngân hàng phục vụ theo quy định tại khoản 17 Điều 3 Nghị định này.

6. Trách nhiệm và quyền hạn cụ thể của Ngân hàng phục vụ trong việc triển khai thỏa thuận vay được quy định tại Hợp đồng ủy quyền ký giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng phục vụ theo Mẫu tại Phụ lục II Nghị định này.

Chương VII **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

Điều 36. Quy định chuyển tiếp

1. Các khoản cho vay chính phủ nước ngoài đã ký kết và có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo các quy định tại các Hiệp định, Thỏa thuận vay đã ký kết giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước nhận vốn vay.

2. Việc sửa đổi, bổ sung, gia hạn các Thỏa thuận vay đang thực hiện có hiệu lực trước ngày Nghị định này có hiệu lực được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 17 Nghị định này.

Điều 37. Điều khoản thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHQT (2b). 70

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Hồ Đức Phóc



Phụ lục I
MẪU BÁO CÁO ĐỊNH KỲ VỀ VIỆC QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VAY
VÀ TRẢ NỢ THEO HIỆP ĐỊNH VAY
(Kèm theo Nghị định số 118/2026/NĐ-CP
ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

NGÂN HÀNG.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v báo cáo định kỳ về việc quản lý,
sử dụng vốn vay và trả nợ theo
Hiệp định.....

Hà Nội, ngày tháng năm

Kính gửi: Bộ Tài chính.

Căn cứ theo quy định tại khoản ___ Điều ___ Nghị định số ___ ngày ___ của Chính phủ về cho vay của ngân sách nhà nước cho chính phủ nước ngoài, Ngân hàng ___ xin báo cáo Bộ Tài chính định kỳ trong thời gian từ ngày ___ đến ngày ___ về việc quản lý, sử dụng và trả nợ theo Hiệp định số ___ ký giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước ___ như sau:

I. Số liệu dư nợ, giải ngân và trả nợ

1. Dư nợ vào đầu kỳ:
2. Nợ quá hạn đầu kỳ:
 - Nợ gốc
 - Nợ lãi
 - Nợ lãi chậm trả
3. Giải ngân trong kỳ
4. Trả nợ trong kỳ
 - Nợ gốc đến hạn:
 - Trả nợ gốc:
 - Nợ lãi đến hạn:
 - Trả nợ lãi:
5. Dư nợ cuối kỳ:
6. Nợ quá hạn cuối kỳ:

II. Tình hình quản lý và sử dụng vốn vay của Bên vay, tình hình giám sát của Ngân hàng phục vụ

Phân tích nguyên nhân dẫn đến việc trả nợ không đầy đủ, đúng hạn của Bên vay (nếu có phát sinh trong kỳ báo cáo)

III. Kiến nghị hướng xử lý

LÃNH ĐẠO NGÂN HÀNG PHỤC VỤ



Phụ lục II
MẪU HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN GIỮA BỘ TÀI CHÍNH
VÀ NGÂN HÀNG PHỤC VỤ

*(Kèm theo Nghị định số 118/2026/NĐ-CP
ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ỦY QUYỀN

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày tháng năm 2026 của Chính phủ về cho vay của ngân sách trung ương cho chính phủ nước ngoài (sau đây gọi là Nghị định);

Căn cứ Thỏa thuận vay số _____ ký ngày _____ giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ __ [Chính phủ nước vay vốn]_ (sau đây gọi là Thỏa thuận vay);

Bộ Tài chính và Ngân hàng _____ thỏa thuận như sau:

Điều 1. Bộ Tài chính ủy quyền cho Ngân hàng _____ làm Ngân hàng phục vụ để thực hiện giải ngân và thu hồi nợ theo Thỏa thuận vay _____ (sau đây gọi là Ngân hàng phục vụ).

Điều 2. Trách nhiệm của Bộ Tài chính

(theo quy định của Nghị định và Thỏa thuận vay)

Điều 3. Trách nhiệm của Ngân hàng phục vụ

(theo quy định của Nghị định và Thỏa thuận vay)

Điều 4. Phí ngân hàng phục vụ

Ngân hàng phục vụ được hưởng phí ngân hàng phục vụ do Chính phủ __ [Chính phủ nước vay vốn]__ trả theo quy định tại khoản 17 Điều 3 và khoản 4 Điều 8 của Nghị định.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Hợp đồng này được ký ngày _____ và có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến khi Ngân hàng phục vụ hoàn thành các trách nhiệm theo quy định tại Điều 3 Hợp đồng Ủy quyền này.

ĐẠI DIỆN BỘ TÀI CHÍNH

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG PHỤC VỤ